

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 12 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. software	11. D	16. D	21. C	26. C	31. C	36. B
2. False	7. Interacting	12. D	17. B	22. A	27. B	32. C	37. A
3. False	8. problem-solving	13. C	18. C	23. A	28. D	33. A	38. B
4. True	9. applicants	14. C	19. A	24. C	29. A	34. A	39. C
5. False	10. committed	15. D	20. D	25. B	30. B	35. B	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Trevor: Hey, Emma, I heard you went to a summer camp on the coast last month. How was it?

Emma: It was amazing, Trevor. We did so many fun activities like surfing, beach volleyball and building sandcastles.

Trevor: That sounds like a lot of fun. What was your favorite activity?

Emma: Hmm, it's hard to choose just one. But I think I liked swimming with dolphins the most. It was such a cool experience.

Trevor: Wow, that sounds awesome. Did you have any problems during the trip?

Emma: Well, one day I was snorkeling when I touched a jellyfish by accident. I was really frightened and got out of the water as fast as I could. Fortunately, some lifeguards took care of me. To my surprise, I felt better two hours later.

Trevor: Lucky you. That wasn't serious. What else did you do during the camp?

Emma: We also have some classes and workshops during the day. We learned about marine biology, did some art, and even had a fishing and a cooking lesson. I was pleased to win a cooking competition.

Trevor: That's really cool. Did you make any new friends during the camp?

Emma: Yeah, I did. There were a lot of other teenagers my age from different places. We spent time playing beach volleyball every morning and got exhausted after the matches, but we had so much fun playing together.

Trevor: It sounds like you had a really memorable summer camp experience.

Emma: Definitely.

Trevor: I'd love to join you. Hopefully we'll swim with sharks for the first time. Of course not the frightening kind that attacks humans.

Emma: That would be great.

Tạm dịch:

Trevor: *Này Emma, tôi nghe nói bạn đã đi trại hè ở bờ biển vào tháng trước. Nó thế nào?*

Emma: *Thật tuyệt vời, Trevor. Chúng tôi đã tham gia rất nhiều hoạt động thú vị như lướt sóng, bóng chuyền bãi biển và xây lâu đài cát.*

Trevor: *Nghe có vẻ thú vị đấy. Hoạt động yêu thích của bạn là gì?*

Emma: *Hmm, thật khó để chọn chỉ một. Nhưng tôi nghĩ tôi thích bơi cùng cá heo nhất. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời.*

Trevor: *Ồ, nghe thật tuyệt vời. Bạn có gặp khó khăn gì trong chuyến đi không?*

Emma: *Một ngày nọ, tôi đang lặn với ống thở thì vô tình chạm vào một con sứa. Tôi thực sự sợ hãi và ra khỏi nước nhanh nhất có thể. May mắn thay, một số nhân viên cứu hộ đã chăm sóc tôi. Thật ngạc nhiên, tôi cảm thấy tốt hơn hai giờ sau đó.*

Trevor: *Bạn thật may mắn. Điều đó không nghiêm trọng. Bạn đã làm gì khác trong trại hè?*

Emma: *Chúng tôi cũng có một số lớp học và hội thảo trong ngày. Chúng tôi đã học về sinh vật biển, học một số môn nghệ thuật và thậm chí còn học câu cá và nấu ăn. Tôi rất vui khi giành chiến thắng trong một cuộc thi nấu ăn.*

Trevor: *Điều đó thật tuyệt vời. Bạn có kết bạn mới trong thời gian cắm trại không?*

Emma: *Vâng, tôi có. Có rất nhiều thanh thiếu niên khác ở độ tuổi của tôi đến từ những nơi khác nhau.*

Chúng tôi dành thời gian chơi bóng chuyền bãi biển vào mỗi buổi sáng và kiệt sức sau các trận đấu, nhưng chúng tôi đã có rất nhiều niềm vui khi chơi cùng nhau.

Trevor: *Có vẻ như bạn đã có một trải nghiệm trại hè thực sự đáng nhớ.*

Emma: *Chắc chắn rồi.*

Trevor: *Tôi rất muốn tham gia cùng bạn. Hy vọng lần đầu tiên chúng ta sẽ bơi cùng cá mập. Tất nhiên không phải loại đáng sợ tấn công con người.*

Emma: *Điều đó sẽ tuyệt vời.*

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emma's favourite activity was swimming with dolphins.

(Hoạt động yêu thích của Emma là bơi cùng cá heo.)

Thông tin: But I think I liked swimming with dolphins the most.

(Nhưng tôi nghĩ tôi thích bơi cùng cá heo nhất.)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emma had a serious accident when she touched a jellyfish.

(Emma gặp tai nạn nghiêm trọng khi chạm vào một con sứa.)

Thông tin: one day I was snorkeling when I touched a jellyfish by accident.

(Một ngày nọ, tôi đang lặn với ống thở thì vô tình chạm phải một con sứa.)

Chọn False

3. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She was surprised to win a cooking competition in the camp.

(Cô ấy bất ngờ khi giành chiến thắng trong cuộc thi nấu ăn.)

Thông tin: I was pleased to win a cooking competition.

(Tôi rất vui khi giành chiến thắng trong một cuộc thi nấu ăn.)

Chọn False

4. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She had lots of fun playing beach volleyball with other teenagers.

(Cô ấy chơi bóng chuyền bãi biển với những thanh thiếu niên khác rất vui.)

Thông tin: We spent time playing beach volleyball every morning and got exhausted after the matches, but we had so much fun playing together.

(Chúng tôi dành thời gian chơi bóng chuyền bãi biển vào mỗi buổi sáng và kiệt sức sau các trận đấu, nhưng chúng tôi đã có rất nhiều niềm vui khi chơi cùng nhau.)

Chọn True

5. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trevor once swam with sharks, and now he wants to do it again.

(Trevor từng bơi cùng cá mập và giờ anh ấy muốn làm lại.)

Thông tin: Hopefully we'll swim with sharks for the first time.

(Hy vọng lần đầu tiên chúng ta sẽ bơi cùng cá mập.)

Chọn False

Bài nghe:

Our company is looking for ambitious and talented candidates to join our team. Currently, we are specifically interested in those who have a strong academic background in technology. To be considered for this position, it is essential for applicants to have at least a bachelor's degree in software engineering. However, academic qualifications are not enough. We also place great importance on excellent teamwork and communication skills, since the role involves interacting with many clients, primarily from the smartphone industry. Furthermore, we highly value the problem-solving skills of potential employees because today's market is

extremely challenging. We require individuals who can effectively and efficiently handle different kinds of problems. Collaboration is also a vital aspect of our work, so the ideal candidate will be someone who can work well within a large team. Applicants with previous work experience in a related field will be appreciated. This experience is highly valuable and will enable the chosen candidate to make significant progress from the outset. We understand that finding the perfect employee is extremely challenging, but we are committed to finding the right person for the job. Therefore, if you have the suitable qualifications and job qualities, we would be thrilled to receive your application.

Tạm dịch:

Công ty chúng tôi đang tìm kiếm những ứng viên đầy tham vọng và tài năng để gia nhập đội ngũ của chúng tôi. Hiện tại, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến những người có nền tảng học vấn vững chắc về công nghệ. Để được xem xét cho vị trí này, điều cần thiết là ứng viên phải có ít nhất bằng cử nhân về công nghệ phần mềm. Tuy nhiên, trình độ học vấn thôi là chưa đủ. Chúng tôi cũng rất coi trọng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm xuất sắc, vì vai trò này liên quan đến việc tương tác với nhiều khách hàng, chủ yếu từ ngành điện thoại thông minh. Hơn nữa, chúng tôi đánh giá cao kỹ năng giải quyết vấn đề của các nhân viên tiềm năng vì thị trường ngày nay vô cùng thách thức. Chúng tôi yêu cầu những cá nhân có thể xử lý hiệu quả và hiệu quả các loại vấn đề khác nhau. Hợp tác cũng là một khía cạnh quan trọng trong công việc của chúng tôi, vì vậy ứng viên lý tưởng sẽ là người có thể làm việc tốt trong một nhóm lớn. Ứng viên có kinh nghiệm làm việc trước đây trong lĩnh vực liên quan sẽ được đánh giá cao. Kinh nghiệm này rất có giá trị và sẽ giúp ứng viên được chọn đạt được tiến bộ đáng kể ngay từ đầu. Chúng tôi hiểu rằng việc tìm kiếm nhân viên hoàn hảo là vô cùng khó khăn nhưng chúng tôi cam kết tìm được người phù hợp cho công việc. Vì vậy, nếu bạn có trình độ chuyên môn và phẩm chất công việc phù hợp, chúng tôi sẽ rất vui mừng khi nhận được đơn đăng ký của bạn.

6. software

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “in” cần một cụm danh từ.

software (n): phần mềm

This position requires a bachelor's degree in **software** engineering.

(Vị trí này yêu cầu bằng cử nhân về công nghệ phần mềm.)

Thông tin: To be considered for this position, it is essential for applicants to have at least a bachelor's degree in software engineering.

(Để được xem xét cho vị trí này, điều cần thiết là ứng viên phải có ít nhất bằng cử nhân về công nghệ phần mềm.)

Đáp án: software

7. Interacting

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Vị trí đầu câu cần một danh từ làm chủ ngữ.

interacting (V-ing): tương tác

Thông tin: We also place great importance on excellent teamwork and communication skills, since the role involves interacting with many clients, primarily from the smartphone industry.

(Chúng tôi cũng rất coi trọng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm xuất sắc, vì vai trò này liên quan đến việc tương tác với nhiều khách hàng, chủ yếu từ ngành điện thoại thông minh.)

Interacting with different clients mostly from the smartphone industry is a part of the job.

(Tương tác với các khách hàng khác nhau, chủ yếu từ ngành điện thoại thông minh, là một phần công việc.)

Đáp án: Interacting

8. problem-solving

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước danh từ “skills” (*kỹ năng*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

problem-solving (n): giải quyết vấn đề

Thông tin: Furthermore, we highly value the problem-solving skills of potential employees because today's market is extremely challenging.

(Hơn nữa, chúng tôi đánh giá cao kỹ năng giải quyết vấn đề của các nhân viên tiềm năng vì thị trường ngày nay vô cùng thách thức.)

As the market is full of unexpected challenges, it requires **problem-solving** skills.

(Vì thị trường đầy rẫy những thách thức bất ngờ, nó đòi hỏi kỹ năng giải quyết vấn đề.)

Đáp án: problem-solving

9. applicants

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước động từ “have” (*có*) cần một danh từ làm chủ ngữ.

applicants (n): ứng cử viên

If **applicants** have work experience relevant, they will be appreciated.

(Nếu ứng viên có kinh nghiệm làm việc liên quan, họ sẽ được đánh giá cao.)

Thông tin: Applicants with previous work experience in a related field will be appreciated.

(Ứng viên có kinh nghiệm làm việc trước đây trong lĩnh vực liên quan sẽ được đánh giá cao.)

Đáp án: applicants

10. committed

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Theo sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

committed (V-ed): cam kết

The company is **committed** to finding the right person for the job.

(Công ty cam kết tìm được người phù hợp cho công việc.)

Thông tin: We understand that finding the perfect employee is extremely challenging, but we are committed to finding the right person for the job.

(Chúng tôi hiểu rằng việc tìm kiếm nhân viên hoàn hảo là vô cùng khó khăn nhưng chúng tôi cam kết tìm được người phù hợp cho công việc.)

Đáp án: committed

11. D

Kiến thức: Phát âm “ou”

Giải thích:

- A. proud /praʊd/
- B. south /saʊθ/
- C. loud /laʊd/
- D. tough /tʌf/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

12. D

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. strategy /'stræt.ə.dʒi/
- B. salary /'sæl.ər.i/
- C. attraction /ə'træk.ʃən/
- D. management /'mæn.ɪdʒ.mənt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

13. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. annoyed /ə'nɔɪd/
- B. confused /kən'fju:zd/
- C. worried /'wʌr.ɪd/
- D. surprised /sə'praɪzd/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

14. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. respectful /rɪ'spekt.fəl/
- B. effective /ɪ'fek.tɪv/
- C. flexible /'fleks.sɪ.bəl/
- D. decisive /dɪ'saɪ.sɪv/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

15. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành “It was the first time” (*đó là lần đầu tiên*) => Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành: S + had V3/ed.

It was the first time Alex **had trekked** in the mountains.

(*Đây là lần đầu tiên Alex đi bộ trên núi.*)

Chọn D

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. set up a business: thành lập một doanh nghiệp
- B. won an award: thắng một giải thưởng
- C. became wealthy: trở nên giàu có
- D. won a scholarship: giành được học bổng

When Susan graduated from university, she **won a scholarship** to do a master's degree.

(*Khi Susan tốt nghiệp đại học, cô giành được học bổng để lấy bằng thạc sĩ.*)

Chọn D

17. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

- A. yet: vẫn chưa
- B. for + khoảng thời gian: khoảng
- C. since + mốc thời gian: kể từ
- D. already: đã rồi

The market manager has talked in the meeting with his staff **for** 20 minutes.

(*Người quản lý chợ đã nói chuyện trong cuộc họp với nhân viên của mình trong 20 phút.*)

Chọn B

18. C**Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “for three years” (*khoảng ba năm*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít: S + has V3/ed.

She **has worked** at the company for three years, and she received a promotion last week.

(*Cô ấy đã làm việc ở công ty được ba năm và tuần trước cô ấy đã được thăng chức.*)

Chọn C

19. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. experience (n): kinh nghiệm

B. punctuality (n): sự đúng giờ

C. fluency (n): sự trôi chảy

D. communication (n): giao tiếp

The candidate had little work **experience** because he had just graduated.

(*Ứng viên có ít kinh nghiệm làm việc vì mới tốt nghiệp.*)

Chọn A

20. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. ideas (n): ý tưởng

B. achievements (n): thành tựu

C. viewpoints (n): quan điểm

D. skills (n): kỹ năng

Join our beginner-friendly badminton course and gain the essential **skills** to play this fast-paced sport.

(*Hãy tham gia khóa học cầu lông thân thiện với người mới bắt đầu của chúng tôi và đạt được những kỹ năng cần thiết để chơi môn thể thao có nhịp độ nhanh này.*)

Chọn D

21. C**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

A. excite (v): gây hào hứng

B. excitement (n): sự hào hứng

C. exciting (adj): thú vị

D. excited (adj): hào hứng

Trước danh từ “sport” (*thể thao*) cần một tính từ.

Get active, meet new people, and build a solid foundation in this **exciting** sport.

(*Hãy năng động, gặp gỡ những người mới và xây dựng nền tảng vững chắc trong môn thể thao thú vị này.*)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

Cụm từ “sign up”: đăng kí

Sign **up** today and get ready to play!

(*Đăng ký ngay hôm nay và sẵn sàng chơi!*)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

BADMINTON FOR BEGINNERS

Join our beginner-friendly badminton course and gain the essential (20) **skills** to play this fast-paced sport.

Our course covers the basics! Master your grip, footwork, serves, and essential shots. Get active, meet new people, and build a solid foundation in this (21) **exciting** sport. Improve your fitness, coordination, and have a blast with a new sport!

Sign (22) **up** today and get ready to play!

Tạm dịch:

CẦU LÔNG CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Tham gia khóa học cầu lông thân thiện với người mới bắt đầu của chúng tôi và đạt được (20) kỹ năng cần thiết để chơi môn thể thao có nhịp độ nhanh này. Khóa học của chúng tôi bao gồm những điều cơ bản! Nắm vững cách cầm vợt, động tác bằng chân, giao bóng và những cú đánh cần thiết. Hãy năng động, gặp gỡ những người mới và xây dựng nền tảng vững chắc trong môn thể thao (21) thú vị này. Cải thiện thể lực, khả năng phối hợp của bạn và tận hưởng niềm vui với một môn thể thao mới!

(22) Đăng ký ngay hôm nay và sẵn sàng chơi!

23. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ chỉ nghề nghiệp “social worker” (*nhân viên công tác xã hội*) cần dùng mạo từ “a”.

We are looking for **a** social worker who's willing to work in Essex Town:

(*Chúng tôi đang tìm kiếm một nhân viên công tác xã hội sẵn sàng làm việc tại Thị trấn Essex.*)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- A. requires (v): yêu cầu
- B. required (v): đã yêu cầu
- C. is required (v): được yêu cầu
- D. is requiring (v): đang yêu cầu

A bachelor's degree in the field of social work **is required**.

(Cần có bằng cử nhân trong lĩnh vực công tác xã hội.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. with: với
- B. under: dưới
- C. into: vào trong
- D. over: hơn

Cụm từ “under pressure”: dưới áp lực

Good problem-solving skills and ability to work **under** pressure are crucial.

(Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và khả năng làm việc dưới áp lực là rất quan trọng.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

SOCIAL WORKER REQUIRED

We are looking for (23) a social worker who's willing to work in Essex Town:

- A bachelor's degree in the field of social work (24) **is required**.
- Good problem-solving skills and ability to work (25) **under** pressure are crucial.

Please send your application letter to our HR Department at socialwork@jobs.co.uk

Tạm dịch:

YÊU CẦU CHO NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI

Chúng tôi đang tìm kiếm (23) một nhân viên công tác xã hội sẵn sàng làm việc tại Thị trấn Essex:

- (24) Cần có bằng cử nhân về lĩnh vực công tác xã hội.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và khả năng làm việc (25) dưới áp lực là rất quan trọng.

Vui lòng gửi thư ứng tuyển của bạn đến Phòng Nhân sự của chúng tôi theo địa chỉ socialwork@jobs.co.uk

26. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

- A. allows their children to develop successfully (thiếu đại từ quan hệ)
- B. who allow their children to develop successfully
(người mà cho phép con cái họ phát triển thành công)

C. that allows their children to develop successfully

(điều mà cho phép con cái họ phát triển thành công)

D. but allow their children to develop successfully (sai nghĩa)

(nhưng cho phép con cái họ phát triển thành công)

Today, lots of parents support experiential learning **that allows their children to develop successfully.**

(Ngày nay, rất nhiều phụ huynh ủng hộ việc học tập trải nghiệm để con họ phát triển thành công.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. curious learning best

(tò mò học tập tốt nhất)

B. curious enough to learn best

(đủ tò mò để học tốt nhất)

C. best at curious learning

(giỏi nhất trong việc học hỏi tò mò)

D. learning best curiously

(học tập tốt nhất một cách tò mò)

Kids are generally **curious enough to learn best** by doing things themselves.

(Trẻ em thường có đủ tò mò để học tốt nhất bằng cách tự mình làm mọi việc.)

Chọn B

28. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. because of only listening to a teacher

(vì chỉ nghe lời giáo viên)

B. in spite of only listening to a teacher

(mặc dù chỉ nghe giáo viên)

C. so as to listen to a teacher only

(để chỉ nghe giáo viên)

D. instead of only listening to a teacher

(thay vì chỉ nghe lời giáo viên)

Experiential learning means they get involved and test things out **instead of only listening to a teacher.**

(Học tập qua trải nghiệm có nghĩa là các em tham gia và kiểm tra mọi thứ thay vì chỉ nghe lời giáo viên.)

Chọn D

29. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. remember things better

(ghi nhớ mọi thứ tốt hơn)

B. better memory for many things

(trí nhớ tốt hơn cho nhiều thứ)

C. better things to remember

(những điều tốt hơn để nhớ)

D. better things remembered

(những điều tốt hơn được ghi nhớ)

Kids stay interested longer and **remember things better** because they were actively involved.

(Trẻ hứng thú lâu hơn và ghi nhớ mọi thứ tốt hơn vì chúng được tham gia tích cực.)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Đại từ phản thân

Giải thích:

A. by itself (tự nó)

B. by themselves (tự họ)

C. by ourselves (tự chúng tôi)

D. by yourselves (tự các bạn)

It also helps them develop important skills like problem-solving and thinking **by themselves**.

(Nó cũng giúp chính các em phát triển các kỹ năng quan trọng như tự giải quyết vấn đề và tư duy.)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. With their chances to do hands-on activities

(Với cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành)

B. Having chances to do hands-on activities

(Có cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành)

C. By giving chances to do hands-on activities

(Bằng cách tạo cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành)

D. By having chances to do hands-on activities

(Bằng việc có cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành)

By giving chances to do hands-on activities, adults help children build their foundation for success.

(Bằng cách tạo cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành, người lớn giúp trẻ xây dựng nền tảng để thành công.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Today, lots of parents support experiential learning (26) **that allows their children to develop successfully**. Kids are generally (27) **curious enough to learn best** by doing things themselves. Experiential learning means they get involved and test things out (28) **instead of only listening to a teacher**.

This way of learning has lots of benefits. Kids stay interested longer and (29) **remember things better** because they were actively involved. It also helps them develop important skills like problem-solving and thinking (30) **by themselves**. Moreover, they practise teamwork and communication and learn from their own choices. Another great thing about hands-on learning is that it works for all sorts of kids, even those who have difficulty sitting for long periods.

Overall, learning by doing is awesome for kids. (31) **By giving chances to do hands-on activities**, adults help children build their foundation for success.

Tạm dịch:

Ngày nay, rất nhiều phụ huynh ủng hộ phương pháp học tập trải nghiệm (26) điều mà giúp con họ phát triển thành công. Trẻ em thường (27) đủ tò mò để học tốt nhất bằng cách tự mình làm mọi việc. Học tập qua trải nghiệm có nghĩa là họ tham gia và kiểm tra mọi thứ (28) thay vì chỉ nghe lời giáo viên.

Cách học này có rất nhiều lợi ích. Trẻ em hứng thú lâu hơn và (29) ghi nhớ mọi thứ tốt hơn vì chúng tích cực tham gia. Nó cũng giúp (30) chính bản thân chúng phát triển các kỹ năng quan trọng như tự giải quyết vấn đề và tư duy. Hơn nữa, chúng thực hành tinh thần đồng đội, giao tiếp và học hỏi từ những lựa chọn của chính mình. Một điều tuyệt vời khác về học tập thực hành là nó phù hợp với mọi loại trẻ em, ngay cả những trẻ khó ngồi lâu trong thời gian dài.

Nhìn chung, học bằng cách thực hành là điều tuyệt vời đối với trẻ em. (31) Bằng cách tạo cơ hội thực hiện các hoạt động thực hành, người lớn giúp trẻ xây dựng nền tảng thành công.

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn này chủ yếu nói về điều gì?

- A. định kiến tồn tại ở Atlanta
- B. khu phố King lớn lên ở
- C. Thời thơ ấu của Martin Luther King
- D. Ông nội của Martin Luther King

Thông tin: Martin Luther King, Jr., is well known for his work in civil rights and for his many famous speeches, among them is his moving "I Have A Dream" speech. But fewer people know much about King's childhood.

(Martin Luther King, Jr., nổi tiếng với công việc về quyền công dân và nhiều bài phát biểu nổi tiếng, trong số đó có bài phát biểu cảm động "Tôi có một giấc mơ". Nhưng ít người biết nhiều về thời thơ ấu của King.)

Chọn C

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" ở đoạn 2 đề cập đến _____

- A. khu phố
- B. sự tách biệt
- C. thành tích
- D. dịch vụ

Thông tin: Auburn Avenue was the main artery through a prosperous neighborhood that had come to symbolize achievement for Atlanta's black people. **It** was an area of banks, insurance companies, builders, (Đại lộ Auburn là trục đường chính xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng đã trở thành biểu tượng cho thành tựu của người da đen ở Atlanta. Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng,)

Chọn A

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "tailor" trong đoạn 2 mô tả những người có liên quan đến ngành nghề nào sau đây?

- A. may mặc
- B. làm giày
- C. đóng sách
- D. cắm hoa

Thông tin: It was an area of banks, insurance companies, builders, jewelers, **tailors**, doctors, lawyers, and other black-owner, black-operated businesses, and services.

(Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ, luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành.)

“tailor” (n): ngành may mặc

Chọn A

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, M.L _____.

- A. thích nghe ông nội nói
- B. lớn lên ở một khu vực tương đối giàu có của Atlanta.

- C. có một tuổi thơ khó khăn
D. là một nhạc sĩ giỏi khi còn nhỏ.

Thông tin: The neighborhood was not poor, however. Auburn Avenue was the main artery through a prosperous neighborhood

(Tuy nhiên, khu phố này không nghèo. Đại lộ Auburn là huyết mạch xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng)

Chọn B

36. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, King bị ảnh hưởng bởi _____.

- A. luật sư da đen
B. tinh thần cộng đồng
C. mẹ ông
D. bài phát biểu của ông

Thông tin: He allowed his church and his home to be used as a meeting place for a number of organizations dedicated to the education and social advancement of blacks. M.L. grew up in this atmosphere, with his home being used as a community gathering place, and was no doubt influenced by it.

(Ông cho phép nhà thờ và nhà của mình được sử dụng làm nơi gặp gỡ của một số tổ chức chuyên về giáo dục và tiến bộ xã hội của người da đen. M.L. lớn lên trong bầu không khí này, ngôi nhà của ông được sử dụng làm nơi tụ tập cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "gathering" ở đoạn 1 tốt nhất có thể được thay thế bằng _____.

- A. họp
B. chọn
C. học tập
D. thú vị

gathering = meeting: tụ họp

Thông tin: with his home being used as a community **gathering** place, and was no doubt influenced by it. ”

(với việc ngôi nhà của ông được sử dụng làm nơi tụ họp cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.)

Chọn A

38. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo tác giả, người da đen ở khu vực King tham gia vào tất cả các hoạt động kinh doanh và dịch vụ sau đây
NGOẠI TRỪ _____

- A. luật
- B. nha khoa
- C. ngân hàng
- D. y học

Thông tin: It was an area of banks, insurance companies, builders, jewelers, tailors, doctors, lawyers, and other black-owner, black-operated businesses, and services.

(Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, thợ xây, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ, luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành.)

Chọn B

Tạm dịch:

Martin Luther King, Jr., nổi tiếng với công việc về quyền công dân và nhiều bài phát biểu nổi tiếng, trong số đó có bài phát biểu cảm động "Tôi có một giấc mơ". Nhưng ít người biết nhiều về thời thơ ấu của King.

M.L., như tên gọi của ông, sinh năm 1929 tại Atlanta, Georgia, tại nhà ông. Ông của M.L., Mục sư A.D.

Williams, mua nhà của họ trên Đại lộ Auburn vào năm 1909, hai mươi năm trước khi M.L. đã được sinh ra.

Mục sư Williams, một diễn giả có tài hùng biện, đã đóng một vai trò quan trọng trong cộng đồng vì cuộc sống của rất nhiều người tập trung quanh nhà thờ. Ông cho phép nhà thờ và nhà của mình được sử dụng

làm nơi gặp gỡ của một số tổ chức chuyên về giáo dục và tiến bộ xã hội của người da đen. M.L. lớn lên trong bầu không khí này, ngôi nhà của anh được sử dụng làm nơi tụ tập cộng đồng và chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi nó.

Tuổi thơ của M.L. không có nhiều sự kiện đặc biệt. Cha ông là một bộ trưởng và mẹ ông là một nhạc sĩ. Ông

là con thứ hai trong gia đình có ba người con và ông theo học tại các trường dành cho người da đen trong

một khu dân cư dành cho người da đen. Tuy nhiên, khu phố này không nghèo. Đại lộ Auburn là trục đường

chính xuyên qua một khu dân cư thịnh vượng đã trở thành biểu tượng cho thành tựu của người da đen ở

Atlanta. Đó là khu vực của các ngân hàng, công ty bảo hiểm, nhà xây dựng, thợ kim hoàn, thợ may, bác sĩ,

luật sư và các chủ sở hữu da đen khác, các doanh nghiệp và dịch vụ do người da đen điều hành. Ngay cả khi

Atlanta bị chia cắt, khu vực này vẫn phát triển mạnh. Tiến sĩ King không bao giờ quên tinh thần cộng đồng

mà ông đã biết khi còn nhỏ, ông cũng không quên định kiến chủng tộc vốn là rào cản dường như không thể

vượt qua đã ngăn cản người Atlanta da đen hòa nhập với người da trắng.

39. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Then, go to a higher ground like a hill to have a better idea where you are and where the way out is.

(Sau đó, hãy đi đến vùng đất cao hơn như ngọn đồi để biết rõ hơn bạn đang ở đâu và lối ra ở đâu.)

b. Finally, try to signal for help by making noise or building a small fire.

(Cuối cùng, cố gắng ra hiệu để được giúp đỡ bằng cách gây ra tiếng động hoặc nhóm một ngọn lửa nhỏ.)

c. If you get lost during a jungle trek, the most important thing to do first is to stay calm.

(Nếu bạn bị lạc trong một chuyến đi rừng, điều quan trọng nhất cần làm trước tiên là giữ bình tĩnh.)

d. Locate a source of clean water like a spring as staying hydrated is crucial for survival in the jungle.

(Xác định vị trí nguồn nước sạch như suối vì việc giữ đủ nước là rất quan trọng để sinh tồn trong rừng.)

e. After getting some water, if you have to stay overnight, try to make a basic shelter.

(Sau khi lấy được ít nước, nếu phải ở lại qua đêm, hãy cố gắng làm một nơi trú ẩn cơ bản.)

Bài hoàn chỉnh:

(c) If you get lost during a jungle trek, the most important thing to do first is to stay calm. (a) Then, go to a higher ground like a hill to have a better idea where you are and where the way out is. (d) Locate a source of clean water like a spring as staying hydrated is crucial for survival in the jungle. (e) After getting some water, if you have to stay overnight, try to make a basic shelter. (b) Finally, try to signal for help by making noise or building a small fire.

Tạm dịch:

Nếu bạn bị lạc trong một chuyến đi rừng, điều quan trọng nhất cần làm trước tiên là giữ bình tĩnh. Sau đó, hãy đi đến vùng đất cao hơn như ngọn đồi để biết rõ hơn bạn đang ở đâu và lối ra ở đâu. Xác định vị trí nguồn nước sạch như suối vì việc giữ đủ nước là rất quan trọng để sinh tồn trong rừng. Sau khi lấy được ít nước, nếu phải ở lại qua đêm, hãy cố gắng làm một nơi trú ẩn cơ bản. Cuối cùng, cố gắng ra hiệu để được giúp đỡ bằng cách gây ra tiếng động hoặc nhóm một ngọn lửa nhỏ.

Chọn C

40. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes.

(Mỗi ngày mang đến những thách thức mới đòi hỏi tôi phải suy nghĩ logic để viết các mã khác nhau.)

b. After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

(Suy cho cùng, công việc của tôi đòi hỏi rất cao nhưng tôi cảm thấy thỏa mãn khi tạo ra thứ gì đó có chức năng thực tế.)

c. As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones.

(Là một nhà phát triển phần mềm, công việc của tôi liên quan đến việc giải quyết các vấn đề phức tạp và thậm chí cả những vấn đề không mong muốn.)

d. My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions.

(Công việc của tôi đòi hỏi sự hợp tác nên tôi thường làm việc với các nhà phát triển khác để tìm ra giải pháp.)

e. Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team.

(Vì vậy, bạn thực sự có cảm giác hài lòng khi hoàn thành một dự án trong nhóm.)

f. Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all.

(Một số bạn bè cho rằng tôi thường xuyên thức khuya, làm việc trên laptop một mình, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng.)

Bài hoàn chỉnh:

(c) As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones. (a) Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes. (f) Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all. (d) My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions. (e) Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team. (b) After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

Tạm dịch:

Là một nhà phát triển phần mềm, công việc của tôi liên quan đến việc giải quyết các vấn đề phức tạp và thậm chí cả những vấn đề không mong muốn. Mỗi ngày mang đến những thách thức mới đòi hỏi tôi phải suy nghĩ logic để viết các mã khác nhau. Một số bạn bè cho rằng tôi thường xuyên thức khuya, làm việc trên laptop một mình, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng. Công việc của tôi đòi hỏi sự hợp tác nên tôi thường làm việc với các nhà phát triển khác để tìm ra giải pháp. Vì vậy, bạn thực sự có cảm giác hài lòng khi hoàn thành một dự án trong nhóm. Suy cho cùng, công việc của tôi đòi hỏi rất cao nhưng tôi cảm thấy thỏa mãn khi tạo ra thứ gì đó có chức năng thực tế.

Chọn B